Chi tiết mã HS 0407.19.91

Mã HS	0407.19.91
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Trứng đã thụ tinh để ấp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Để nhân giống
Đơn vị	quả/kg
Thời điểm tạo	20/11/2026 07:01:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/04071991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K898
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N898
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q898
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E886
ATIGA	2022	2022	0	AT!E887
ATIGA	2023	2023	0	AT!F887
ATIGA	2024	2024	0	AT!G887
ATIGA	2025	2025	0	AT!H887
ATIGA	2026	2026	0	AT!I887
ATIGA	2027	2027	0	AT!J887
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E889
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F889
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H889
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I889
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J889
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E891
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F891
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G891
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H891
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I891
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J891
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F893
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H888
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F889
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G889
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H889
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I889
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J889
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K889
VKFTA	2022	2022	0	VK!E887
VKFTA	2023	2023	0	VK!F887
VKFTA	2024	2024	0	VK!G887
VKFTA	2025	2025	0	VK!H887
VKFTA	2026	2026	0	VK!I887
VKFTA	2027	2027	0	VK!J887
VCFTA	2022	2022	0	VC!D898
VCFTA	2023	2023	0	VC!E898
VCFTA	2024	2024	0	VC!F898

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G898
VCFTA	2026	2026	0	VC!H898
VCFTA	2027	2027	0	VC!I898
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D895
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E895
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F895
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G895
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H895
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I895
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D904
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E904
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F904
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G904
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H904
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I904
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D888
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E888
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F888
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G888
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H888
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I888
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D890
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E890
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F890
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G890
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I890
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D888
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E888
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F888
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G888
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H888
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I888
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J888
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D891
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E891
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F891
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G891
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H891
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I891
RCEP B	2022	2022	0	B!D891
RCEP B	2023	2023	0	B!E891
RCEP B	2024	2024	0	B!F891
RCEP B	2025	2025	0	B!G891
RCEP B	2026	2026	0	B!H891
RCEP B	2027	2027	0	B!I891
RCEP C	2022	2022	0	C!D891
RCEP C	2023	2023	0	C!E891
RCEP C	2024	2024	0	C!F891
RCEP C	2025	2025	0	C!G891
RCEP C	2026	2026	0	C!H891
RCEP C	2027	2027	0	C!I891

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D891
RCEP D	2023	2023	0	D!E891
RCEP D	2024	2024	0	D!F891
RCEP D	2025	2025	0	D!G891
RCEP D	2026	2026	0	D!H891
RCEP D	2027	2027	0	D!I891
RCEP E	2022	2022	0	E!D891
RCEP E	2023	2023	0	E!E891
RCEP E	2024	2024	0	E!F891
RCEP E	2025	2025	0	E!G891
RCEP E	2026	2026	0	E!H891
RCEP E	2027	2027	0	E!I891
RCEP F	2022	2022	0	F!D891
RCEP F	2023	2023	0	F!E891
RCEP F	2024	2024	0	F!F891
RCEP F	2025	2025	0	F!G891
RCEP F	2026	2026	0	F!H891
RCEP F	2027	2027	0	F!I891
VIFTA	2024	2024	0	VI!F869
VIFTA	2025	2025	0	VI!G869
VIFTA	2026	2026	0	VI!H869
VIFTA	2027	2027	0	VI!I869

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0407.19 có 4 dòng thuế; dòng 0407.19.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Để nhân giống.	0407.19.11 Để nhân giống; 0407.19.19 Loại khác; 0407.19.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0407.19.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0407.19.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N898), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Giống vật nuôi cần bảo tồn (01/2024/TT-BNNPTNT M4)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.